CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Licogi 13

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**-3.2%**	**-**

DT thuần
Q4/24
1,466
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 765| 109%
YoY: ▲ 56.0| 4.0%

LN thuần
Q4/24
5.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.18| 275%
YoY: ▲ 2.19| 62.3%

LN sau thuế
Q4/24
1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 33.7%
YoY: ▲ 1.06| 759%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.2%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE
2024
0.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

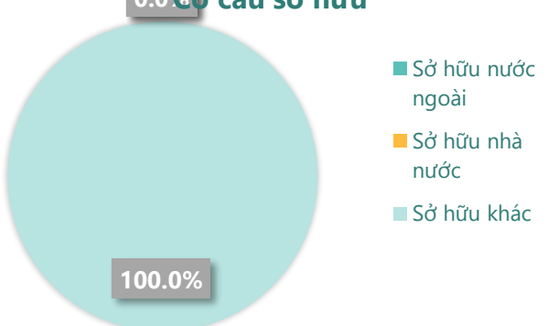
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	-1
P/E	-2701.9

DT thuần
2024
3,766
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 445| 13.4%

LN thuần
2024
11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20| 1.9%

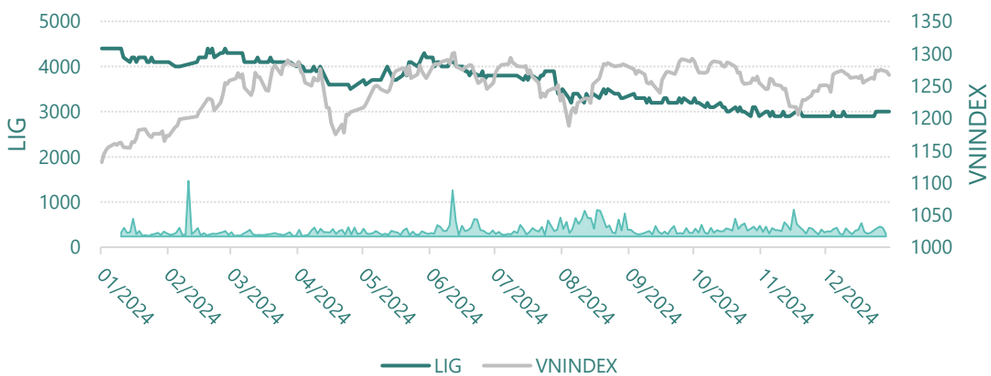
LN sau thuế
2024
2.24
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.37| -14.1%

Cơ cấu sở hữu

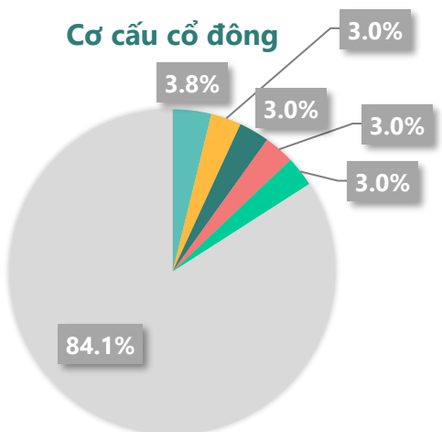


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



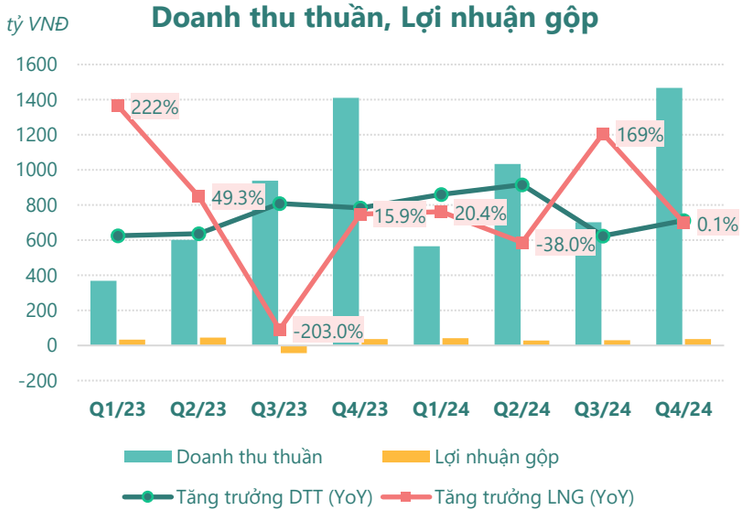
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

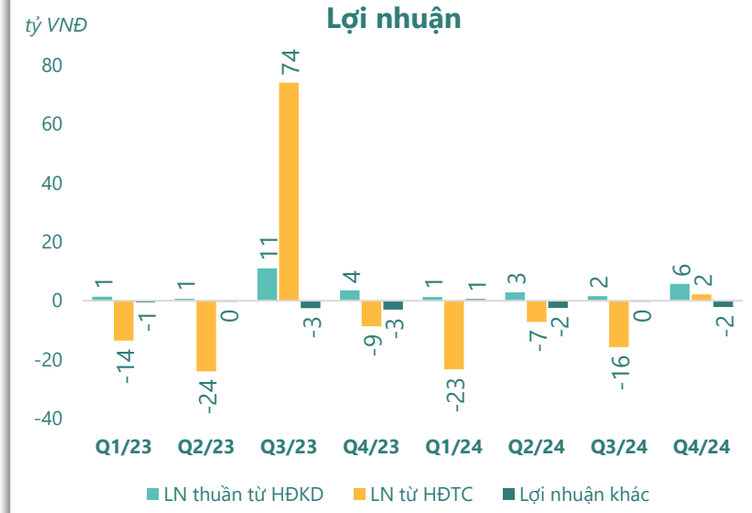
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



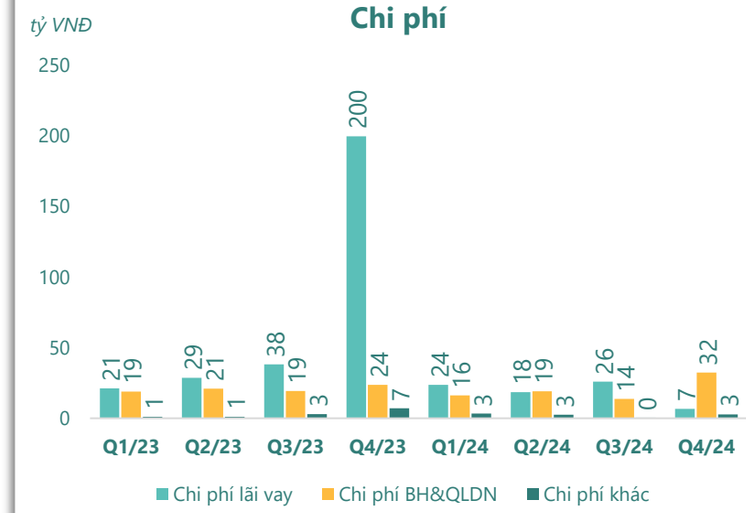
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



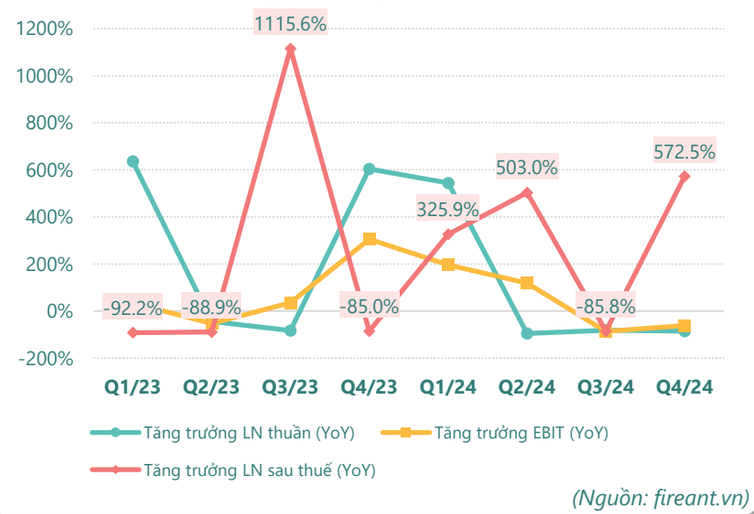
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



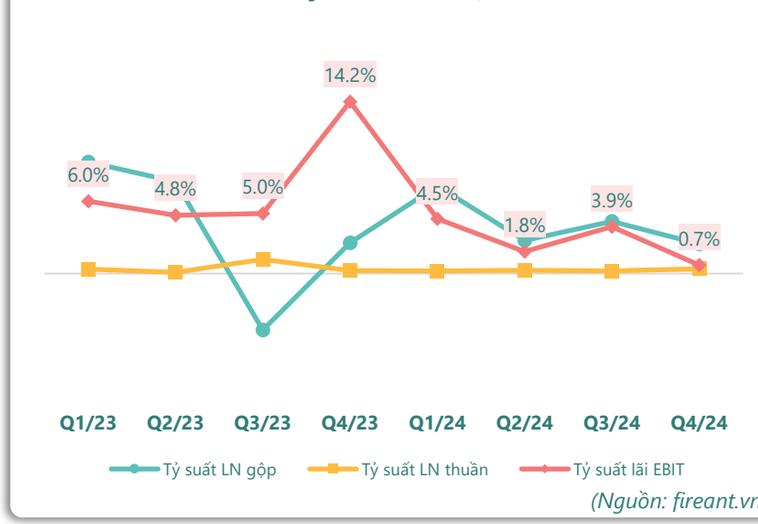
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



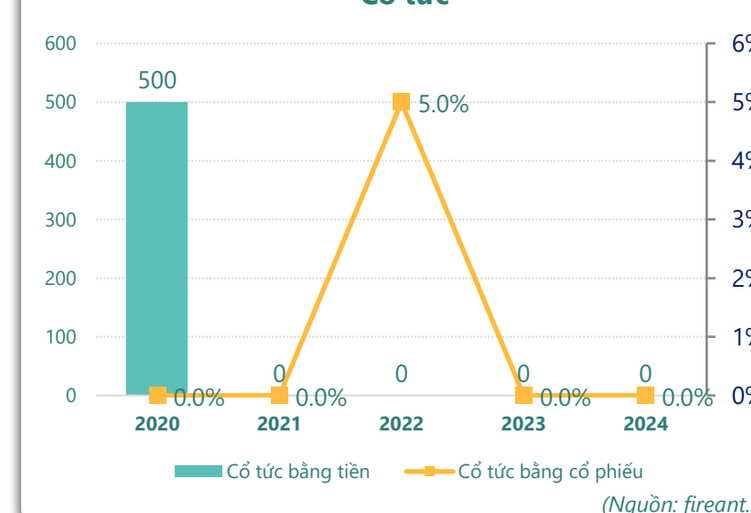
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

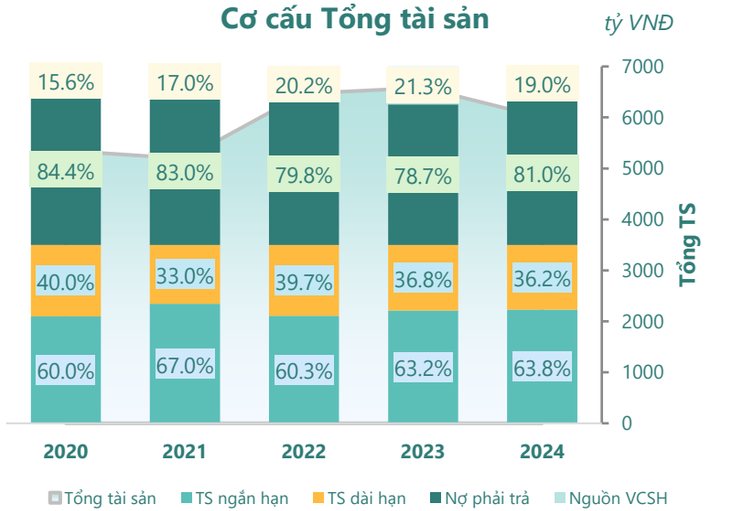
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

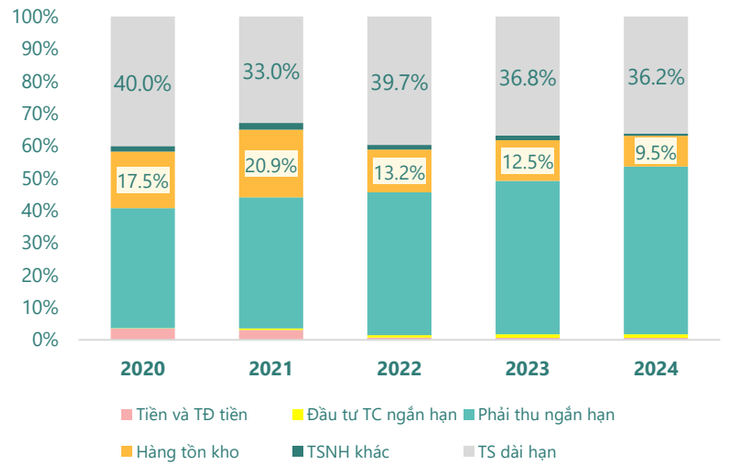
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



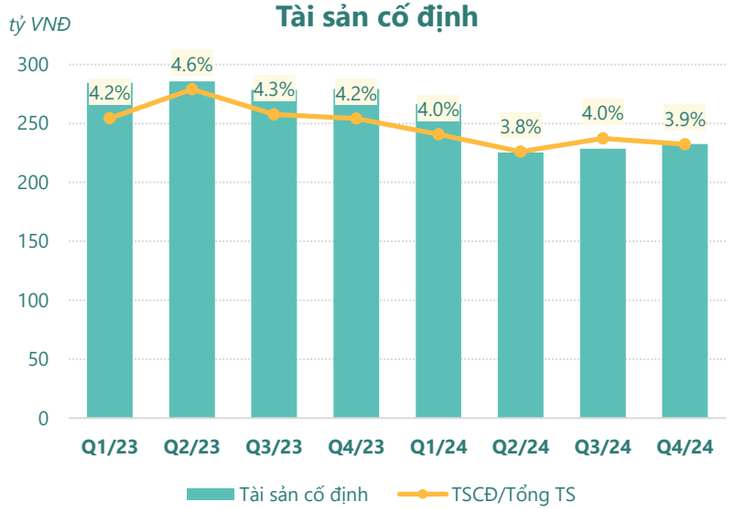
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



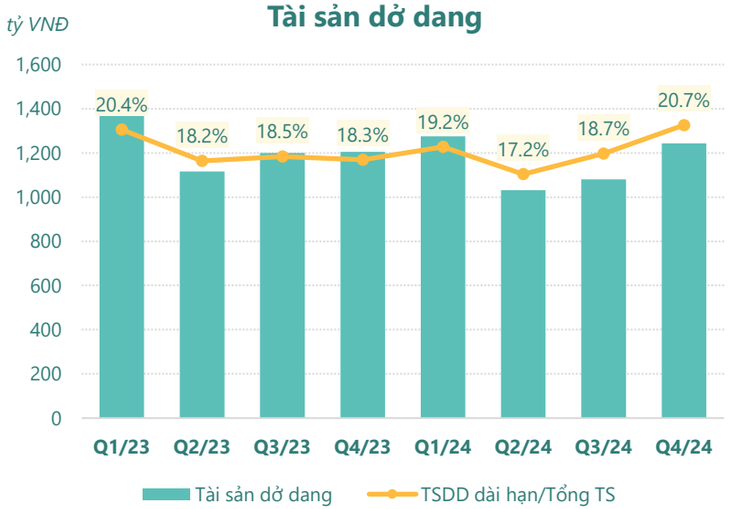
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



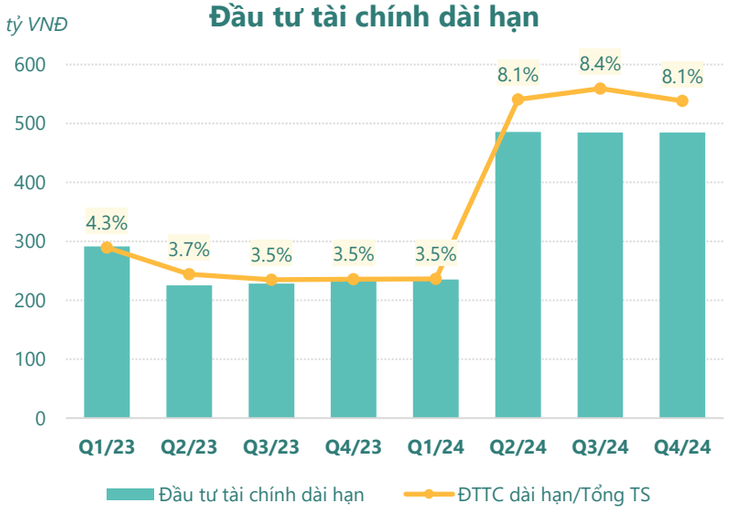
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



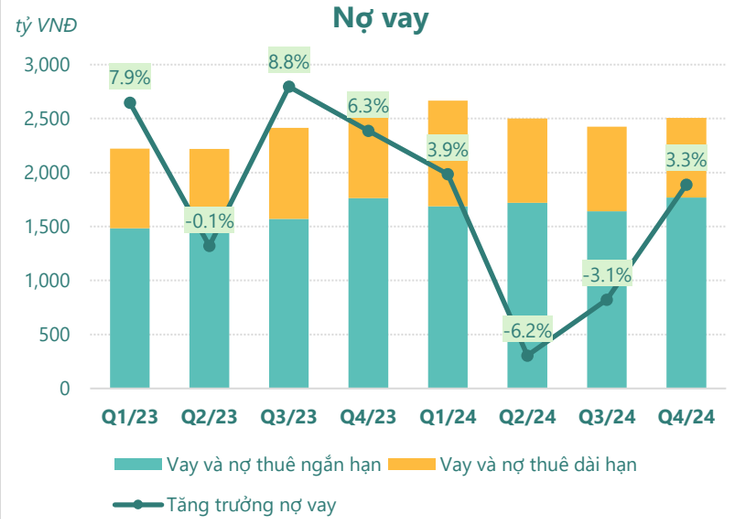
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

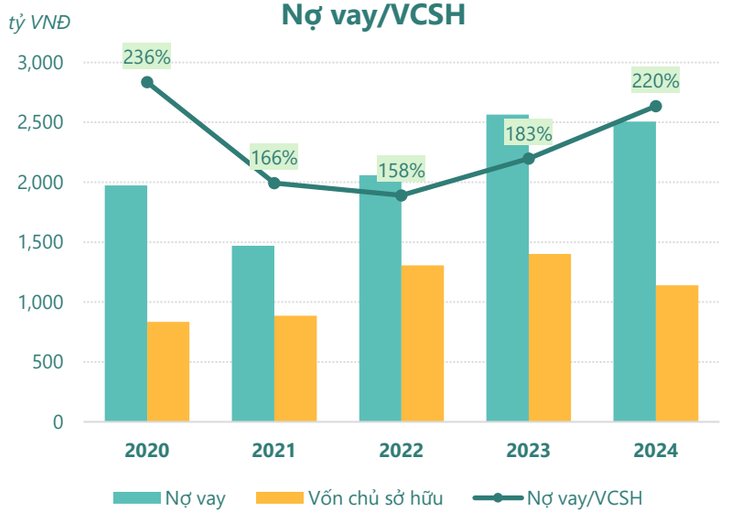
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

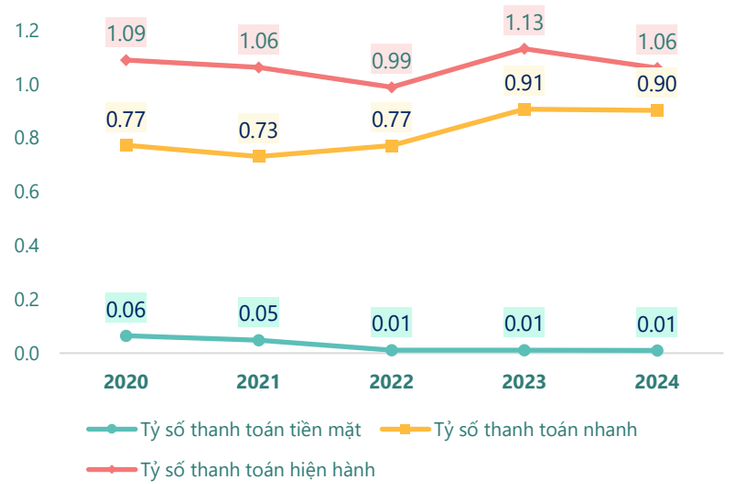
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



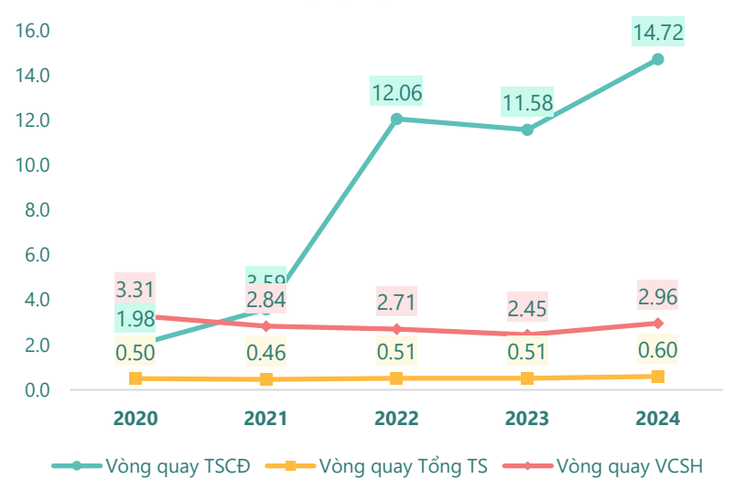
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



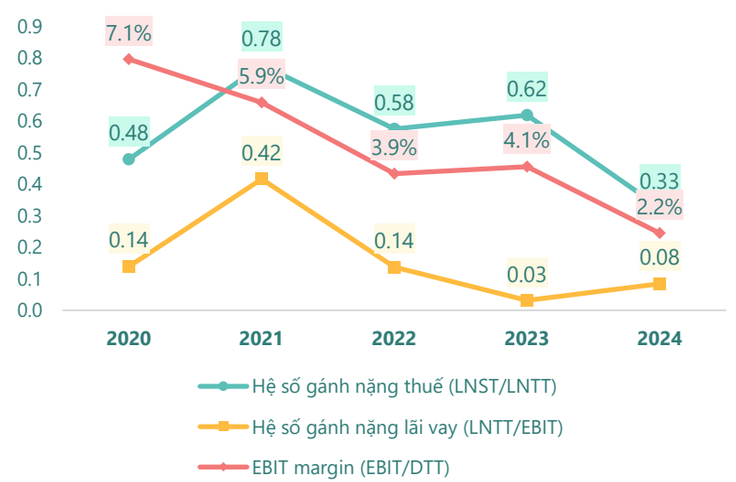
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



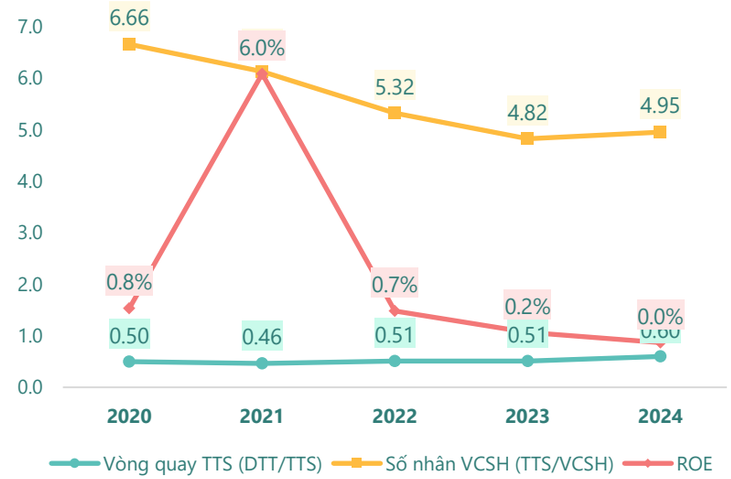
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



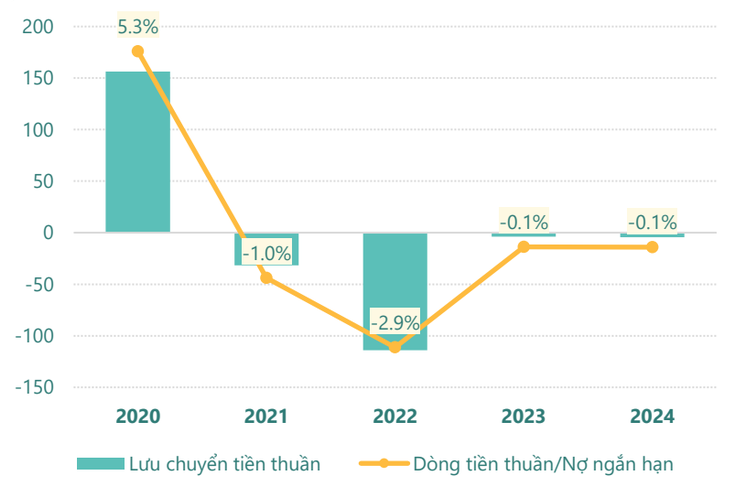
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,466**	**1,410**	**4.0%**	**3,766**	**3,321**	**13.4%**
Giá vốn hàng bán	1,430	1,374	4.1%	3,631	3,240	12.1%
Lợi nhuận gộp	36.0	36.0	0.0%	135	81.8	65.5%
Doanh thu HĐTC	4.56	191	-97.6%	22.1	316	-93.0%
Chi phí TC	2.42	200	-98.8%	66.3	285	-76.7%
Chi phí lãi vay	6.77	200	-96.6%	75.0	130	-42.5%
LN trong công ty LKLD	**0.04**	**0.00**		**1.53**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	1.45	-100%	0.11	2.56	-95.6%
Chi phí QLDN	**32.5**	**22.3**	**45.7%**	**81.3**	**99.4**	**-18.2%**
LN thuần từ HĐKD	5.70	3.51	62.3%	11.3	11.1	1.9%
Lợi nhuận khác	**-2.18**	**-3.03**	**28.0%**	**-4.46**	**-6.90**	**35.3%**
LN trước thuế	3.52	0.48	632%	6.86	4.21	63.0%
Lợi nhuận sau thuế	**1.20**	**0.14**	**759%**	**2.24**	**2.61**	**-14.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.25**	**0.07**	**-457%**	**-0.10**	**2.92**	**-104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.7	-44.3	-42.0	-65.6	17.8	75.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.3	-24.6	32.9	-45.9	38.1	-47.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	24.5	10.7	96.9	-56.8	-18.2
Tiền đầu kỳ	27.9	85.2	41.7	43.2	20.3	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	**56.3**	**-44.4**	**1.57**	**-14.6**	**-0.91**	**9.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.2	40.9	43.2	20.3	27.0	36.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,003**	**6,584**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,829	4,158	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**2,426**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**8.23**	**-60.4%**
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
Nợ phải trả	4,862	5,184	-6.2%
Nợ ngắn hạn	**3,609**	**3,673**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
Nợ dài hạn	1,254	1,510	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)